

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 17/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 17-4-2024
V/v ly hôn và nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ;
- Bà Nguyễn Thị Thông.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Khuyến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 99/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2024 về việc “tranh chấp ly hôn và nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1969; HKTT: Số A, đường B, tổ C, khu phố S, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- **Bị đơn:** Bà Lê Thị Thu T1, sinh năm 1986; HKTT: Số F, đường L, khu phố K, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn ông T có mặt; bị đơn bà T1 có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* **Theo đơn xin ly hôn đề ngày 04/3/2024, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày:**

1. **Về quan hệ hôn nhân:** Giữa ông T và bà T1 có mối quan hệ là vợ chồng, sống chung với nhau từ năm 2016 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Lý do xin ly hôn: Hai vợ chồng chung sống với nhau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng không quan tâm

chăm sóc lẫn nhau. Thấy mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng không còn tình cảm nếu kéo dài không có lợi cho cả hai. Nay, ông T làm đơn xin được ly hôn với vợ là bà T1.

2. *Về con chung*: Trong quá trình sống chung, ông T và bà T1 có 01 con chung tên Nguyễn Hữu T2, sinh ngày 22/01/2019. Khi ly hôn, ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Quá trình nuôi con: Từ ngày 22/01/2019, cháu T2 sinh ra phần lớn thời gian đều do ông T nuôi dưỡng. Bà T1 có nhà và sinh sống riêng tại địa chỉ số F, đường L, khu phố K, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương, thỉnh thoảng bà T1 có chở cháu T2 về nhà riêng vài ngày để chơi rồi giao lại. Từ tháng 11/2023 đến nay, bà T1 đi làm ăn ở cửa khẩu H giáp vùng biên giới Campuchia, lâu lâu bà T1 mới về nhà một lần. Ngày 26/02/2024, lợi dụng lúc ông T không có ở nhà thì bà T1 chở cháu T2 đi mà chưa thông qua ý kiến của ông T. Đến ngày 29/02/2024, thì bà T1 giao cháu T2 lại ông T nuôi dưỡng. Ngày 08/3/2024, bà T1 tiếp tục quay về đòi bắt cháu T2 đưa đi nên ông T có đề nghị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời giao con chung chưa thành niên ông T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và Tòa án đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2024/QĐ-BPKCTT ngày 08/3/2024, ông T hiện đang nuôi dưỡng cháu T2 cho đến nay.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Chứng cứ nguyên đơn ông T cung cấp*: Đơn xin ly hôn ngày 04/3/2024 của ông T (bản gốc); CCCD của nguyên đơn và bị đơn (bản sao); Giấy khai sinh của con chung (bản sao); Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 17/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05/02/2024 và Trích lục quyết định đình chỉ số 25/HNGĐ-TLQĐ ngày 01/3/2024 (bản gốc); Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngày 08/3/2024; bản tường trình ngày 08/3/2024 (bản gốc).

* ***Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị Thu T1 trình bày:***

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Giữa bà T1 và ông T có mối quan hệ là vợ chồng từ năm 2016 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Lý do xin ly hôn: Hai vợ chồng chung sống với nhau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Thấy mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng không còn tình cảm nếu kéo dài không có lợi cho cả hai. Nay, ông T làm đơn xin được ly hôn với vợ thì bà T1 đồng ý ly hôn.

2. *Về con chung*: Trong quá trình sống chung, bà T1 và ông T có 01 con chung tên Nguyễn Hữu T2, sinh ngày 22/01/2019. Quá trình tố tụng và hòa giải, bà T1 yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và có yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mức 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Quá trình nuôi con: Bà T1 xác định, bà T1 và cháu T2 sống tại căn nhà số A, đường B, tổ C, khu phố S, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương, nhà

này của ông T và ông T hứa cho bà T1; tuy nhiên khoảng cuối năm 2022 đến cuối năm 2023 thì bà T1 dọn về sống cùng nhà của ông T tại địa số G đường C. Đối với địa chỉ số Số F, đường L, khu phố K, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương là nhà riêng của bà T1, bà T1 có đăng ký thường trú tại địa chỉ này và có thỉnh thoảng sinh sống tại đây. Từ đầu năm 2024, bà T1 đi làm ăn xa tại tỉnh Bình Phước nên mới giao con cho ông T nuôi dưỡng nhưng khoảng một tuần thì bà T1 đến thăm con một lần. Hiện nay, ông T không đảm bảo việc cho bà T1 đến thăm con nên bà T1 không đồng ý để cho ông T nuôi con nữa mà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con. Bà T1 hiện làm kinh doanh dịch vụ cầm đồ và mua bán thuốc tây tại khu phố K, thị trấn D tên cửa hàng “T1”, ngoài ra bà T1 có làm chủ hội. Thu nhập sau khi trừ các khoản chi phí là 10.000.000 đồng/tháng.

Tại phiên tòa bà T1 thay đổi ý kiến, bà T1 đồng ý giao con chung cho ông T được trực tiếp nuôi dưỡng và bà T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Chứng cứ bị đơn bà T1 cung cấp* gồm: Bản tự khai ngày 08/3/2024 và ngày 12/4/2024 của bà T1; Biên bản lấy lời khai đối với bà T1 ngày 08/3/2024.

*** Kết quả Tòa án thu thập chứng cứ:**

- Biên bản lấy lời khai đối với bà Đỗ Thị Thu T3 (mẹ ruột bà T1) ngày 08/3/2024, theo đó bà T3 xác định hiện tại bà T1 đi làm ăn ở tỉnh Bình Phước nhưng không biết địa chỉ cụ thể, lâu lâu bà T3 mới về thăm con một lần.

- Biên bản xác minh ngày 10/4/2024 đối với chính quyền địa phương, theo địa phương thì bà T1 có hộ khẩu tại số F, đường L, khu phố K, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương nhưng từ sau tết nguyên đán năm 2024 đến nay thì bà T1 đi làm ăn xa, cuối tuần mới về nhà một lần; Bà T1 trước đây có mở cửa hàng bán thuốc tây đăng ký tên “T1” và địa điểm kinh doanh là tại nhà nhưng thực tế đã ngừng hoạt động từ tháng 11/2023 cho đến nay, giấy phép kinh doanh thì vẫn còn.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương phát biểu tại phiên tòa:**

- *Về thủ tục tố tụng*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Nguyên đơn ông T có mặt; bị đơn bà T1 có mặt. Quan hệ pháp luật tranh chấp là “tranh chấp ly hôn và nuôi con chung”.

- *Về nội dung vụ án*: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông T khởi kiện bà T1 về việc tranh chấp ly hôn. Bà T1 hiện có nơi cư trú tại số F, đường L, khu phố K, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 28, 35, 36, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Quan hệ pháp luật tranh chấp là “tranh chấp ly hôn và nuôi con chung”. Nguyên đơn ông T có mặt; bị đơn bà T1 có mặt. Quá trình tố tụng, ông T và bà T1 không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn ông T:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà T1 có mối quan hệ sống chung như vợ chồng từ năm 2016 cho đến nay, hôn nhân giữa ông T và bà T1 không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Lý do xin ly hôn: Ông T và bà T1 chung sống với nhau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Thấy mâu thuẫn giữa hai người đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, không còn tình cảm nếu kéo dài không có lợi cho cả hai nên ông T làm đơn xin được ly hôn với bà T1. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, cả ông T và bà T1 đều đồng ý ly hôn, đây là ý chí tự nguyện thuận tình của các bên đương sự nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Tuy nhiên, do hôn nhân giữa ông T và bà T1 không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà T1 theo quy định của pháp luật.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình sống chung, ông T và bà T1 có 01 con chung tên Nguyễn Hữu T2, sinh ngày 22/01/2019. Khi ly hôn, ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tại phiên tòa, bà T1 đồng ý giao con chung cho ông T được trực tiếp nuôi dưỡng, bà T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến tự nguyện của bà T1.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà T1 không tranh chấp, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp pháp luật.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 53, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T đối với bà Lê Thị Thu T1 về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”.

1.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Hữu T và bà Lê Thị Thu T1 theo quy định của pháp luật.

1.2. *Về con chung:* Giao con chung tên Nguyễn Hữu T2, sinh ngày 22/01/2019 cho ông Nguyễn Hữu T được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Ghi nhận ý kiến tự nguyện của ông T về việc không yêu cầu bà Lê Thị Thu T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

1.3. *Về tài sản chung và nợ chung:* Ông Nguyễn Hữu T và bà Lê Thị Thu T1 không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. *Án phí sơ thẩm:* Ông Nguyễn Hữu T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002692 ngày 04 tháng 3 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

3. *Quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 17/4/2024)/.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHA DS huyện Dầu Tiếng;
- UBND thị trấn D, huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Đồng